

II. DỰ TOÁN CHI NSNN:

Phụ lục 01b

Số TT	Nội dung chi	Mã NV	Dự toán năm 2026		Ghi chú
			Tổng cộng	Ngân sách xã	
A	B	1			
TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG			- 291.012,00	291.012,00	
A	TỔNG CHI CÂN ĐỐI NSDP (I+II+III+IV+V)		- 291.012,00	291.012,00	
I	Chi đầu tư phát triển		31.534,00	31.534,00	
1	Chi đầu tư XDCB		31.534,00	31.534,00	
1.1	Chi từ nguồn XDCB tập trung trong nước		31.534,00	31.534,00	
1.1.1	Theo định mức		31.534,00	31.534,00	
1.1.2	Nguồn tỉnh bổ sung có mục tiêu		-	-	
1.2	Chi hỗ trợ từ nguồn ngân sách tỉnh bổ sung		-	-	
1.3	Chi từ nguồn Trung ương bổ sung mục tiêu		-	-	
1.4	Chi đầu tư XDCB từ nguồn tăng thu ngân sách		-	-	
1.5	Chi đầu tư XDCB từ nguồn vốn khác (tăng chi đầu tư nguồn sự nghiệp)		-	-	
2	Chi đầu tư XDCB từ nguồn thu sử dụng đất		-	-	
II	Chi thường xuyên		254.997,00	254.997,00	
1	Chi quốc phòng	010	7.956,00	7.956,00	
1.1	Chi cân đối		7.356,00	7.356,00	
	- Hoạt động nhiệm vụ quốc phòng thường xuyên		284,00	284,00	
	- Kinh phí đơn vị hành chính xã biên giới đất liền		800,00	800,00	
	- Chế độ, chính sách cho DQTV xã,		6.000,00	6.000,00	
	- Tiết kiệm 10% chi thường xuyên để thực hiện CCTL TP giao năm 2026		136,00	136,00	
	- Tiết kiệm 10% theo NQ 245/2025/QH15		136,00	136,00	
1.2	Chi mục tiêu		600,00	600,00	
	- Chi hỗ trợ công tác biên phòng		600,00	600,00	
1.3	Chi từ nguồn tăng thu NS cấp xã năm 2026		-	-	
2	Chi An ninh	040	3.517,00	3.517,00	
2.1	Chi cân đối		3.517,00	3.517,00	
	- Hoạt động nhiệm vụ an ninh thường xuyên (Bao gồm hoạt động tập huấn nghiệp vụ công an xã)		175,00	175,00	
	- Kinh phí đơn vị hành chính xã biên giới đất liền		560,00	560,00	
	- Kinh phí thực hiện chế độ, chính sách đối với lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở trên địa bàn xã theo Nghị quyết số 14/2024/NQ-HĐND ngày 21/6/2024 của HĐND tỉnh Quảng Nam (cũ)		2.600,00	2.600,00	
	- Tiết kiệm 10% chi thường xuyên để thực hiện CCTL TP giao năm 2026		91,00	91,00	

Số TT	Nội dung chi	Mã NV	Dự toán năm 2026		Ghi chú
			Tổng cộng	Ngân sách xã	
	- Tiết kiệm 10% theo NQ 245/2025/QH15		91,00	91,00	
2.2	Chi mục tiêu		-	-	
3	Sự nghiệp Giáo dục và Đào tạo	070	115.798,00	115.798,00	
3.1	Sự nghiệp giáo dục		115.298,00	115.298,00	
3.1.1	Chi cân đối		88.030,00	88.030,00	
a	Quỹ lương và hoạt động		53.518,00	53.518,00	
b	Mua sắm, bảo dưỡng, sửa chữa, vệ sinh trường lớp học (9 trường x 100 trđ/trường)		900,00	900,00	
c	Kinh phí chi trả cho hợp đồng lao động chuyên môn theo Nghị quyết số 14/NQ-HĐND ngày 12/8/2025 của HĐND thành phố (23 x 7.820 triệu đồng/người/tháng)		1.619,00	1.619,00	
d	Kinh phí chi trả cho hợp đồng lao động theo ND số 111/ND-CP (18 x 7.820 triệu đồng/người/tháng)		1.700,00	1.700,00	
e	Các chế độ chính sách		24.024,00	24.024,00	
c	Tiết kiệm 10% chi thường xuyên để thực hiện CCTL TP giao năm 2026		1.600,00	1.600,00	
d	Tiết kiệm 10% theo NQ 245/2025/QH15		1.600,00	1.600,00	
e	Dự nguồn chi một số nhiệm vụ phát sinh ngành giáo dục và các chế độ chính sách		3.069,00	3.069,00	
3.1.2	Chi mục tiêu		27.268,00	27.268,00	
a	Chính sách hỗ trợ chi phí học tập theo quy định tại Nghị định số 238/2025/NĐ-CP ngày 03/9/2025 của Chính phủ		1.781,00	1.781,00	
b	Kinh phí thực hiện CCTL (2.340.000 đồng)		23.388,00	23.388,00	
c	Tiền thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP của Chính phủ		2.099,00	2.099,00	
3.2	Sự nghiệp đào tạo		500,00	500,00	
a	Cân đối		500,00	500,00	
	Trong đó: - Trung tâm chính trị xã: Kinh phí thực hiện công tác đào tạo thường xuyên năm 2026)		250,00	250,00	
	-Dự nguồn chưa phân bổ		200,00	200,00	
	- Tiết kiệm 10% chi thường xuyên để thực hiện CCTL TP giao năm 2026		50,00	50,00	
b	Mục tiêu		-	-	
4	Sự nghiệp khoa học công nghệ	100	2.000,00	2.000,00	
	Kinh phí thực hiện chuyển đổi số theo Nghị quyết 57-NQ/TW ngày 22/12/2024 của Bộ Chính trị , Nghị quyết 03/2025/NQ-HĐND của HĐND tỉnh Quảng Nam, Nghị quyết số 36/2024/NQ-HĐND của HĐND thành phố Đà Nẵng; Nghị định 179/2025/NĐ-CP của Chính phủ,...		2.000,00	2.000,00	

Số TT	Nội dung chi	Mã NV	Dự toán năm 2026		Ghi chú
			Tổng cộng	Ngân sách xã	
5	Sự nghiệp y tế	130	8.249,00	8.249,00	
5.1	Chi cân đối		7.879,00	7.879,00	
	- Kinh phí hỗ trợ đoàn kiểm tra an toàn thực phẩm		45,00	45,00	
	- Hỗ trợ cho cộng tác viên dân số, gia đình, trẻ em và nhân viên y tế thôn, bản (Nghị quyết số 12/2022/NQ-HĐND ngày 21/4/2022)		334,00	334,00	
	- Nhóm đối tượng ngân sách nhà nước đóng BHYT do Luật, Nghị định (không gồm học sinh, sinh viên)		7.500,00	7.500,00	
	- <i>Tiết kiệm 10% chi thường xuyên để thực hiện CCTL tỉnh giao năm 2025</i>		-		
5.4	Chi mục tiêu		370,00	370,00	
	- Kinh phí mua thẻ BHYT cho đối tượng BTXH theo Nghị định 20/2021/NĐ-CP và Nghị định số 76/2024/NĐ-CP		370,00	370,00	
6	Chi sự nghiệp Văn hoá thông tin	160	627,00	627,00	
6.1	Chi cân đối		627,00	627,00	
	- Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ chi thường xuyên, chi hoạt động quản lý văn hóa, thông tin và thể thao, nhà văn hóa, thư viện; đội thông tin lưu động; tổ chức các lễ hội văn hóa và hoạt động văn hóa - thông tin; hoạt động của Ban chỉ đạo toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa; tuyên truyền cổ động trực quan và xe tuyên truyền lưu động; hoạt động bảo tồn bảo tàng và các hoạt động chuyên môn khác thuộc lĩnh vực trên địa bàn xã; kinh phí chi trả hợp đồng lao động vận hành DOC		317,00	317,00	
	- Hỗ trợ hoạt động Nhà văn hóa - Khu thể thao thôn, tổ dân phố (Nghị quyết số 30/2022/NQ-HĐND ngày 14/10/2022)		230,00	230,00	
	<i>Tiết kiệm 10% chi thường xuyên để thực hiện CCTL TP giao năm 2026</i>		40,00	40,00	
	<i>Tiết kiệm 10% theo NQ 245/2025/QH15</i>		40,00	40,00	
6.2	Chi mục tiêu				
7	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	220	495,00	495,00	
7.1	Chi cân đối		495,00	495,00	
	- Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ chi thường xuyên, chi bồi dưỡng, tập huấn, tổ chức các giải thi đấu thể dục thể thao; chi các hoạt động thể dục thể thao khác trên địa bàn xã		195,00	195,00	
	- Kinh phí tham gia đại hội thể dục, thể thao		300,00	300,00	
	- <i>Tiết kiệm 10% chi thường xuyên để thực hiện CCTL TP giao năm 2026</i>		-		
7.2	Chi mục tiêu				
8	Sự nghiệp phát thanh, truyền hình	190	413,00	413,00	
8.1	Chi cân đối		413,00	413,00	

Số TT	Nội dung chi	Mã NV	Dự toán năm 2026		Ghi chú
			Tổng cộng	Ngân sách xã	
	- Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ chi thường xuyên, chi hoạt động đơn vị được giao quản lý lĩnh vực phát thanh, truyền hình và các hoạt động chuyên môn khác thuộc lĩnh vực trên địa bàn cấp xã		331,00	331,00	
	- <i>Tiết kiệm 10% chi thường xuyên để thực hiện CCTL TP giao năm 2026</i>		41,00	41,00	
	<i>Tiết kiệm 10% theo NQ 245/2025/QH15</i>		41,00	41,00	
8.2	Chi mục tiêu				
9	Chi đảm bảo xã hội	370	28.476,00	28.476,00	
9.1	Chi cân đối		5.642,00	5.642,00	
a	Đảm bảo xã hội thường xuyên (Thực hiện các nhiệm vụ đảm bảo xã hội như: Thăm hỏi gia đình thuộc diện chính sách nhân ngày lễ, tết; chi chăm sóc bảo vệ trẻ em; hỗ trợ khó khăn đột xuất; phối hợp thực hiện chương trình “5 không, 3 có” và “4 an”; hỗ trợ mai táng phí cho các đối tượng theo phân cấp; kinh phí thực hiện công tác quản trang; hỗ trợ những người bị tàn tật nặng do di chứng của bệnh phong và các nhiệm vụ đảm bảo xã hội khác; kinh phí cai nghiện ma túy và phòng chống các tệ nạn xã hội, quản lý sau cai nghiện cho các đối tượng theo phân cấp; các hoạt động đảm bảo xã hội do xã quản lý)		154,00	154,00	
	Chính sách hỗ trợ đối tượng bảo trợ xã hội theo quy định tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15/03/2021 và Nghị định số 76/2024/NĐ-CP ngày 01/7/2024 của Chính phủ		2.600,00	2.600,00	
	Chính sách hỗ trợ tiền điện cho hộ nghèo, hộ chính sách xã hội theo quy định tại Quyết định số 28/2014/QĐ-TTg ngày 07/4/2014 của Thủ tướng Chính phủ		680,00	680,00	
	Trợ cấp hưu trí xã hội hàng tháng theo Nghị định số 176/2025/NĐ-CP		420,00	420,00	
	Trợ cấp hàng tháng cho cán bộ xã nghỉ việc theo Nghị định 75/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ		217,00	217,00	
	Kinh phí thăm hỏi, động viên GĐCS, người CCCM nhân dịp Tết nguyên đán và ngày TBLS 27/7,... theo Nghị quyết số 34/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023		418,00	418,00	
	Kinh phí chúc thọ, mừng thọ Nghị quyết số 08/2019/NQ-HĐND ngày 24/7/2019 của HĐND tỉnh Quảng Nam		52,00	52,00	
	Kinh phí chi trả hằng tháng cho TNXP theo Quyết định số 29/2016/QĐ-TTg		17,00	17,00	
	Kinh phí chi cho tổ chức cung cấp dịch vụ thực hiện chi trả trợ giúp xã hội cho các đối tượng bảo trợ xã hội theo Nghị quyết số 08/2025/NQ-HĐND ngày 12/3/2025 HĐND tỉnh QN		70,00	70,00	
	Kinh phí chi phí đưa đón đối tượng đi điều dưỡng tập trung, chi phí ăn, ở (nếu có) phát sinh trong thời gian đi đường (đi và về) của đối tượng Người có công và thân nhân liệt sĩ đi điều dưỡng tập trung (Khoản 7, Điều 171, Nghị định 131/2021/NĐ-CP ngày 30/12/2021		200,00	200,00	
	Dự nguồn chi một số nhiệm vụ phát sinh khác (phát sinh các chế độ chính sách trên)		814,00	814,00	

Số TT	Nội dung chi	Mã NV	Dự toán năm 2026		Ghi chú
			Tổng cộng	Ngân sách xã	
	- Tiết kiệm 10% chi thường xuyên để thực hiện CCTL TP giao năm 2026		-		
9.2	Chi mục tiêu		22.834,00	22.834,00	
a	Chính sách hỗ trợ cải thiện mức sống cho một số đối tượng thuộc hộ nghèo đang hưởng chính sách người có công cách mạng và bảo trợ xã hội theo Nghị quyết số 14/2022/NQ-HĐND ngày 21/4/2022 của HĐND tỉnh Quảng Nam		56,00	56,00	
b	Chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội và các đối tượng khó khăn khác được hưởng chính sách trợ giúp xã hội theo Nghị quyết số 29/2024/NQ- HĐND ngày 24/10/2024 HĐND tỉnh Quảng Nam		978,00	978,00	
c	Chính sách hỗ trợ xây mộ Liệt sĩ và mộ Bà mẹ Việt Nam anh hùng an táng ngoài nghĩa trang liệt sĩ giai đoạn 2025-2027 theo NQ 09/2025/NQ-HĐND ngày 12/3/2025 của HĐND tỉnh Quảng Nam		70,00	70,00	
d	Trợ cấp hàng tháng đối với người thuộc hộ trợ hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ thoát nghèo và hộ đồng bào dân tộc thiểu số theo Nghị quyết số 75/2021/NQ-HĐND ngày 17/12/2021 của HĐND TP Đà Nẵng		58,00	58,00	
e	Kinh phí thực hiện Pháp lệnh Ưu đãi Người có công với cách mạng theo Nghị định số 131/2021/NĐ-CP ngày 30/12/2021 quy định chi tiết và biện pháp thi hành Pháp lệnh Ưu đãi người có công với cách mạng (*)		21.672,00	21.672,00	
10	Sự nghiệp kinh tế	280	21.640,00	21.640,00	
10.1	Chi cân đối		19.524,00	19.524,00	
10.1.1	Sự nghiệp nông nghiệp		1.200,00	1.200,00	
	Dự trữ vật tư nông nghiệp, thực hiện phương án năm 2026; kinh phí chính sách phát triển sản xuất giống trong Chương trình phát triển nghiên cứu, sản xuất giống phục vụ cơ cấu lại ngành nông nghiệp giai đoạn 2021-2030 và Chính sách khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Quảng Nam theo Nghị quyết số 17/2019/NQ-HĐND ngày 17/12/2019 của HĐND tỉnh Quảng Nam		1.200,00	1.200,00	
10.1.2	Đầu tư, quảng bá, thu hút phát triển du lịch		400,00	400,00	
10.1.3	Sự nghiệp công nghiệp		500,00	500,00	
	- Hỗ trợ thu hút đầu tư, phát triển khu, cụm công nghiệp và kinh phí khuyến công		500,00	500,00	
10.1.4	Sự nghiệp địa chính		1.630,00	1.630,00	
	- Kinh phí đo đạc, bổ sung, chỉnh lý bản đồ địa chính tỷ lệ 1/10.000 đất lâm nghiệp trên địa bàn xã Tây Giang		800,00	800,00	
	- Kinh phí thực hiện kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2025 trên địa bàn tỉnh Quảng Nam theo Kế hoạch số 7598/KH-UBND ngày 07/10/2024 của UBND tỉnh Quảng Nam		700,00	700,00	
	-Kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2025 của xã Tây Giang và Thống kê đất đai năm 2025		130,00	130,00	

Số TT	Nội dung chi	Mã NV	Dự toán năm 2026		Ghi chú
			Tổng cộng	Ngân sách xã	
10.1.5	Sự nghiệp giao thông		500,00	500,00	
10.1.6	Kiến thiết thị chính		2.300,00	2.300,00	
10.1.7	Quy hoạch phát triển kinh tế xã hội		300,00	300,00	
10.1.8	Phòng chống thiên tai		300,00	300,00	
10.1.9	Sự nghiệp kinh tế khác		9.225,00	9.225,00	
	Hoạt động Trung tâm Cung ứng dịch vụ sự nghiệp công		1.962,00	1.962,00	
	- Quỹ lương mức 1.49 tr(11 biên chế)		1.312,00	1.312,00	
	+ <i>Quỹ lương theo mức lương cơ sở 1,49 triệu đồng</i>		1.312,00	1.312,00	
	- Hoạt động (13 b/c); với định mức 50 triệu đồng/biên chế		650,00	650,00	
	Kinh phí thực hiện chế độ đối với cán bộ, công chức, viên chức, người lao động và người hưởng lương trong lực lượng vũ trang công tác ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn theo Nghị định số 76/2019/NĐ-CP ngày 24/12/2019 của Chính phủ		100,00	100,00	
	Kinh phí thực hiện các Nghị quyết của huyện cũ		400,00	400,00	
	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ quản lý hệ thống thoát nước; quản lý, vận hành, duy tu công viên, vườn dạo; duy trì thường xuyên cây xanh đô thị, các tuyến đường liên xã theo phân cấp, được xác định trên cơ sở mật độ dân số chung trên địa bàn thành phố Đà Nẵng		3.420,00	3.420,00	
	Kinh phí duy trì nông thôn mới, nông thôn mới nâng cao, nông thôn mới kiểu mẫu		1.000,00	1.000,00	
	Kinh phí cho các xã là Trung tâm hành chính cấp xã trước đây để tiếp tục thực hiện các hoạt động kinh tế liên quan đến công tác quản lý, duy trì hệ thống cây xanh, điện chiếu sáng		1.800,00	1.800,00	
	-Hỗ trợ kinh phí duy tu, sửa chữa đường tuần tra biên giới địa phương quản lý với mức 30 triệu đồng/km		543,00	543,00	
10.1.10	Dự nguồn chi (nâng lương, bổ sung quỹ lương cho biên chế được tuyển dụng mới,...) và một số nhiệm vụ phát sinh khác		400,00	400,00	
10.1.11	Tiết kiệm 10% chi thường xuyên thực hiện cải cách tiền lương tính giao năm 2025		2.129,00	2.129,00	
10.1.12	Tiết kiệm 10% theo NQ 245/2025/QH15		640,00	640,00	
10.2	Các nhiệm vụ tính bổ sung mục tiêu		2.116,00	2.116,00	
	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ bảo vệ và phát triển rừng theo Nghị định số 58/2024/NĐ-CP		1.169,00	1.169,00	
	Kinh phí thực hiện CCTL (2.340.000 đồng)		842,00	842,00	

Số TT	Nội dung chi	Mã NV	Dự toán năm 2026		Ghi chú
			Tổng cộng	Ngân sách xã	
	Tiền thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP của Chính phủ		105,00	105,00	
11	Sự nghiệp môi trường	250	3.100,00	3.100,00	
	Mức phân bổ tối đa không quá 2% trên tổng chi thường xuyên các lĩnh vực (để thực hiện phòng ngừa, khắc phục môi trường; các nhiệm vụ chi thuộc lĩnh vực liên quan đến môi trường)		2.690,00	2.690,00	
	Kinh phí thực hiện dịch vụ công ích vệ sinh môi trường		300,00	300,00	
	- Tiết kiệm 10% chi thường xuyên để thực hiện CCTL TP giao năm 2026		110,00	110,00	
12	Chi QLHC	340	60.126,00	60.126,00	
12.1	Chi ngân sách khối Đảng		14.334,50	14.334,50	
12.1.1	Văn phòng Đảng ủy xã		13.046,50	13.046,50	
	- Quỹ lương (24 biên chế)		6.649,00	6.649,00	
	+ Quỹ lương theo mức lương cơ sở 1,49 triệu đồng		4.234,00	4.234,00	
	+ Quỹ lương (Chênh lệch mức lương cơ sở từ 1,49 triệu đồng lên 2.34 triệu đồng)		2.415,00	2.415,00	
	- Hoạt động ((24 biên chế x 60 triệu đồng/biên chế)		1.440,00	1.440,00	
	- Quỹ lương và hoạt động HĐLĐ theo ND số 111/NĐ-CP		570,00	570,00	-
	+ Quỹ lương (3 chỉ tiêu)		420,00	420,00	
	+ Hoạt động (3 hợp đồng x 50 triệu đồng)		150,00	150,00	
	- Phụ cấp cán bộ không chuyên trách thôn Nghị quyết số 12/2023/NQ-HĐND ngày 22/9/2023 của HĐND tỉnh Quảng Nam		1.518,00	1.518,00	-
	+ Bí thư chi bộ		1.311,00	1.311,00	
	+ Phó bí thư chi bộ		207,00	207,00	
	- Tiền thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP của Chính phủ		256,00	256,00	
	- Chi trả phụ cấp cấp ủy viên theo QĐ 169/TW		607,00	607,00	
	- Bổ sung hoạt động TCCSD theo QĐ 99/TW		212,00	212,00	
	- Kinh phí quan hệ tiếp xúc với nước bạn (kinh phí đối ngoại)		150,00	150,00	
	- Kinh phí chi xây dựng, thẩm định các văn bản trình Ban Chấp hành và một số nội dung chi theo Quy định 2353-QĐ/TU ngày 11/9/2025 của Thành ủy Đà Nẵng		200,00	200,00	
	- Hội nghị cấp ủy và tổ chức các Hội nghị chuyên đề về công tác Đảng		220,00	220,00	
	- Kinh phí phục vụ các hoạt động của Thường trực Đảng ủy và các Ủy viên Thường vụ Đảng ủy (bao gồm 01 đồng chí Trưởng Công an xã và các ban XD đảng, Ủy ban kiểm tra)		350,00	350,00	
	- Kinh phí phục vụ hoạt động của đồng chí Đại biểu HĐND thành phố, Thành ủy viên		100,00	100,00	

Số TT	Nội dung chi	Mã NV	Dự toán năm 2026		Ghi chú
			Tổng cộng	Ngân sách xã	
	- Kinh phí hoạt động của đoàn kiểm tra Đảng uỷ; kiêm nhiệm UVUBKT và thẩm tra đạo đức lối sống xác minh tài sản thu nhập		80,00	80,00	
	- Kinh phí phục vụ hoạt động đối ngoại trong nước của Thường trực Đảng uỷ		400,00	400,00	
	-Kinh phí phục vụ Ban công tác 35		130,00	130,00	
	- Kinh phí phục vụ sửa chữa, bảo dưỡng xe ô tô (01 chiếc x 70 triệu đồng/chiếc)		70,00	70,00	
	Kinh phí chi trả báo cáo viên		45,00	45,00	
	Kinh phí trang phục cho BCH Đảng bộ xã, nhiệm kỳ 2025-2030		49,50	49,50	
	<i>Trong đó: Giao đơn vị thực hiện tiết kiệm 10% chi thường xuyên thực hiện cải cách tiền lương tính giao</i>		-		
12.1.2	Trung tâm chính trị xã		1.288,00	1.288,00	
	- Quỹ lương (4 biên chế)		1.005,00	1.005,00	
	+ <i>Quỹ lương theo mức lương cơ sở 1,49 triệu đồng</i>		640,00	640,00	
	+ <i>Quỹ lương (Chênh lệch mức lương cơ sở từ 1,49 triệu đồng lên 2.34 triệu đồng)</i>		365,00	365,00	
	-Hoạt động (4 biên chế x 60 triệu đồng/biên chế)		240,00	240,00	
	-Tiền thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP của Chính phủ		43,00	43,00	
	<i>Trong đó: Giao đơn vị thực hiện tiết kiệm 10% chi thường xuyên thực hiện cải cách tiền lương tính giao</i>		-		
12.2	Ủy ban mặt trận tổ quốc VN		8.786,50	8.786,50	
	- Quỹ lương (19 biên chế)		4.234,00	4.234,00	-
	+ <i>Quỹ lương theo mức lương cơ sở 1,49 triệu đồng</i>		2.696,00	2.696,00	
	+ <i>Quỹ lương (Chênh lệch mức lương cơ sở từ 1,49 triệu đồng lên 2.34 triệu đồng)</i>		1.538,00	1.538,00	
	-Hoạt động (19 biên chế x 60 triệu đồng/biên chế)		1.140,00	1.140,00	
	- Phụ cấp cán bộ không chuyên trách xã Nghị quyết số 12/2023/NQ-HĐND ngày 22/9/2023 của HĐND tỉnh Quảng Nam		120,50	120,50	-
	+ <i>Quỹ lương theo mức lương cơ sở 1,49 triệu đồng</i>		44,90	44,90	
	+ <i>Quỹ lương (Chênh lệch mức lương cơ sở từ 1,49 triệu đồng lên 2.34 triệu đồng)</i>		25,60	25,60	
	+ <i>Hoạt động (50 triệu đồng)</i>		50,00	50,00	
	- Phụ cấp cán bộ không chuyên trách thôn Nghị quyết số 12/2023/NQ-HĐND ngày 22/9/2023 của HĐND tỉnh Quảng Nam		2.346,00	2.346,00	-
	+ <i>Trưởng ban Mặt trận</i>		1.311,00	1.311,00	
	+ <i>Các chi hội thôn (5 chi hội x23 thôn)</i>		1.035,00	1.035,00	
	-Tiền thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP của Chính phủ		161,00	161,00	

Số TT	Nội dung chi	Mã NV	Dự toán năm 2026		Ghi chú
			Tổng cộng	Ngân sách xã	
	- Kinh phí phục vụ hoạt động Thường trực Mặt trận		50,00	50,00	
	- Hỗ trợ kinh phí quản lý, tiếp nhận và hoạt động của Ban Cứu trợ xã và tổ chức hoạt động tiếp xúc cử tri trên địa bàn xã		50,00	50,00	
	- Kinh phí tổ chức giám sát, phản biện xã hội theo Quyết định số 217-QĐ/TW, Quyết định số 218-QĐ/TW ngày 12/12/2013 của Bộ Chính trị		100,00	100,00	
	- Kinh phí tổ chức Hội nghị sơ kết 6 tháng, 9 tháng, hội nghị tổng kết năm và hội nghị giao ban khối		60,00	60,00	
	- Kinh phí tập huấn công tác Đoàn, các Hội năm 2026 và một số hoạt động phong trào ...		100,00	100,00	
	- Kinh phí tập huấn nghiệp vụ và các hoạt động kỷ niệm của khối Mặt trận-đoàn thể xã		70,00	70,00	
	- Kinh phí tổ chức các hoạt động ngày Hội đại đoàn kết năm 2026		100,00	100,00	
	- Kinh phí thực hiện cuộc vận động “toàn dân đoàn kết xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh” theo quy định tại Nghị quyết 29/2022/NQ-HĐND ngày 14/7/2022 của HĐND thành phố Đà Nẵng (cũ) và Nghị quyết 11/2018/NQ-HĐND của HĐND tỉnh Quảng Nam (cũ)		255,00	255,00	
	<i>Trong đó: Giao đơn vị thực hiện tiết kiệm 10% chi thường xuyên thực hiện cải cách tiền lương tỉnh giao</i>				
12.3	Quản lý Nhà nước		26.302,85	26.302,85	-
12.3.1	Văn phòng HĐND&UBND		13.600,85	13.600,85	
a	Thường trực và các Ban HĐND xã		2.001,00	2.001,00	
	- Quỹ lương (7 biên chế)		1.581,00	1.581,00	
	+ <i>Quỹ lương theo mức lương cơ sở 1,49 triệu đồng</i>		<i>1.007,00</i>	<i>1.007,00</i>	
	+ <i>Quỹ lương (Chênh lệch mức lương cơ sở từ 1,49 triệu đồng lên 2.34 triệu đồng)</i>		<i>574,00</i>	<i>574,00</i>	
	- Kinh phí hoạt động		420,00	420,00	
	+ <i>Hoạt động theo định mức (7 b/c x 60 triệu đồng)</i>		<i>420,00</i>	<i>420,00</i>	
b	Thường trực UBND xã		1.115,00	1.115,00	
	- Quỹ lương (3 biên chế)		935,00	935,00	
	+ <i>Quỹ lương theo mức lương cơ sở 1,49 triệu đồng</i>		<i>595,00</i>	<i>595,00</i>	
	+ <i>Quỹ lương (Chênh lệch mức lương cơ sở từ 1,49 triệu đồng lên 2.34 triệu đồng)</i>		<i>340,00</i>	<i>340,00</i>	
	- Kinh phí hoạt động		180,00	180,00	
	+ <i>Hoạt động theo định mức (3 b/c x 60 triệu đồng)</i>		<i>180,00</i>	<i>180,00</i>	
c	BCH quân sự xã		925,00	925,00	
	- Quỹ lương (4 biên chế)		685,00	685,00	
	+ <i>Quỹ lương theo mức lương cơ sở 1,49 triệu đồng</i>		<i>436,00</i>	<i>436,00</i>	

Số TT	Nội dung chi	Mã NV	Dự toán năm 2026		Ghi chú
			Tổng cộng	Ngân sách xã	
	+ Quỹ lương (Chênh lệch mức lương cơ sở từ 1,49 triệu đồng lên 2.34 triệu đồng)		249,00	249,00	
	- Kinh phí hoạt động		240,00	240,00	
	+ Hoạt động theo định mức (4 b/c x 60 triệu đồng)		240,00	240,00	
d	Văn phòng HĐND&UBND xã		9.559,85	9.559,85	
	- Quỹ lương (12 biên chế)		2.565,00	2.565,00	
	+ Quỹ lương theo mức lương cơ sở 1,49 triệu đồng		1.633,00	1.633,00	
	+ Quỹ lương (Chênh lệch mức lương cơ sở từ 1,49 triệu đồng lên 2.34 triệu đồng)		932,00	932,00	
	- Kinh phí hoạt động		720,00	720,00	
	+ Hoạt động theo định mức (12 b/c x 60 triệu đồng)		720,00	720,00	
	-Quỹ lương và hoạt động của HDLD theo ND 111/2022/ND-CP		804,60	804,60	-
	+ Quỹ tiền lương (5 chỉ tiêu)		554,60	554,60	
	+ Hoạt động (50 trả/hợp đồng/năm)		250,00	250,00	
	- Phụ cấp cán bộ không chuyên trách xã Nghị quyết số 12/2023/NQ-HĐND ngày 22/9/2023 của HĐND tỉnh Quảng Nam		122,25	122,25	-
	+ Quỹ lương theo mức lương cơ sở 1,49 triệu đồng		45,95	45,95	
	+ Quỹ lương (Chênh lệch mức lương cơ sở từ 1,49 triệu đồng lên 2.34 triệu đồng)		26,30	26,30	
	+ Hoạt động (50 triệu đồng)		50,00	50,00	
	- Phụ cấp cán bộ không chuyên trách thôn Nghị quyết 12/2023/NQ-HĐND ngày 22/9/2023 của HĐND tỉnh Quảng Nam		1.815,00	1.815,00	
	+ Trưởng thôn		1.311,00	1.311,00	
	+ Thôn đội trưởng		504,00	504,00	
	- Bổ sung hoạt động TCCSD theo QĐ 99/TW		32,00	32,00	
	- Kinh phí quan hệ tiếp xúc với nước bạn (kinh phí đối ngoại)		150,00	150,00	
	- Hoạt động khác ngoài định mức xã (Phục vụ các hoạt động đối ngoại trong nước và công tác quản lý nhà nước trên địa bàn xã,...)		600,00	600,00	
	-Kinh phí vận hành trung tâm hội nghị xã		200,00	200,00	
	-Kinh phí phục vụ sửa chữa, bảo dưỡng xe ô tô (01 chiếc x 70 triệu đồng/chiếc)		70,00	70,00	
	-Sinh hoạt phí HĐND; hoạt động HĐND theo Nghị quyết số 42/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh và hoạt động các Ban HĐND xã		1.050,00	1.050,00	
	- Kinh phí phục vụ hoạt động Thường trực HĐND&UBND xã		340,00	340,00	
	- Hoạt động tiếp công dân; kinh phí mua biểu mẫu hộ tịch và kinh phí PBGDPL và Hòa giải ở cơ sở theo Nghị quyết số 20/2021/NQ-HĐND ngày 19/4/2021		150,00	150,00	
	-Hoạt động thôn (23 thôn x 30 triệu đồng/thôn)		690,00	690,00	

Số TT	Nội dung chi	Mã NV	Dự toán năm 2026		Ghi chú
			Tổng cộng	Ngân sách xã	
	-Tiền thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP của Chính phủ		251,00	251,00	
	<i>Trong đó: Giao đơn vị thực hiện tiết kiệm 10% chi thường xuyên thực hiện cải cách tiền lương tính giao</i>				
12.3.2	Phòng Kinh tế xã		4.309,00	4.309,00	
	- Quỹ lương (13 biên chế)		2.977,00	2.977,00	-
	+ <i>Quỹ lương theo mức lương cơ sở 1,49 triệu đồng</i>		1.899,00	1.899,00	
	+ <i>Quỹ lương (Chênh lệch mức lương cơ sở từ 1,49 triệu đồng lên 2.34 triệu đồng)</i>		1.078,00	1.078,00	
	- Hoạt động (14 biên chế x 60 triệu đồng/biên chế)		840,00	840,00	
	- Biên chế vắng mặt (01 biên chế)		-		
	-Tiền thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP của Chính phủ		137,00	137,00	
	- Kinh phí phục vụ tổng hợp quyết toán các chế độ chính sách trên địa bàn xã và rà soát tổng hợp Quyết toán NSNN hàng năm trình HĐND xã, gửi Sở Tài chính TP Đà Nẵng theo quy định; lập, xây dựng kế hoạch dự toán thu-chi NSNN và phân rã, giao dự toán thu-chi NSNN hàng năm; thẩm định giá, dự toán thực hiện, theo dõi tài sản trên địa bàn xã và lập thủ tục đăng ký kinh doanh cho các hộ cá thể và thủ tục thành lập Hợp tác xã và kinh phí phục vụ công tác tập huấn công tác kế toán cho các đơn vị		150,00	150,00	
	- Kinh phí phần mềm báo cáo quyết toán ngân sách xã		25,00	25,00	
	- Kinh phí thực hiện công tác quản lý giá cả, hàng hóa trên địa bàn xã và hoạt động quản lý trật tự đô thị trên địa bàn xã		30,00	30,00	
	- Kinh phí tổ chức tập huấn cho công chức địa chính-môi trường và tổng kết công tác ngành		30,00	30,00	
	- Hỗ trợ kinh phí thực hiện công tác thẩm định tiền điện hộ nghèo, hộ chính sách xã hội và tổng hợp tham mưu thực hiện Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững		70,00	70,00	
	- Kinh phí tổ chức tổng kết sản xuất nông nghiệp hằng năm và hướng dẫn công tác sản xuất nông nghiệp trên địa bàn xã		50,00	50,00	
12.3.9	Phòng Văn hóa-Xã hội xã		4.866,00	4.866,00	
	- Quỹ lương (15 biên chế)		3.275,00	3.275,00	
	+ <i>Quỹ lương theo mức lương cơ sở 1,49 triệu đồng</i>		2.085,00	2.085,00	
	+ <i>Quỹ lương (Chênh lệch mức lương cơ sở từ 1,49 triệu đồng lên 2.34 triệu đồng)</i>		1.190,00	1.190,00	
	- Hoạt động (16 biên chế x 60 triệu đồng/biên chế)		960,00	960,00	
	-Tiền thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP của Chính phủ		151,00	151,00	
	- Quản lý, xây dựng, ứng dụng CNTT, kinh phí bảo trì, bảo dưỡng và hỗ trợ xử lý sự cố cầu truyền hình trực tuyến và hoạt động trang thông tin điện tử		150,00	150,00	

Số TT	Nội dung chi	Mã NV	Dự toán năm 2026		Ghi chú
			Tổng cộng	Ngân sách xã	
	- Hỗ trợ kinh phí phục vụ tổng hợp thực hiện Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi		40,00	40,00	
	- Kinh phí quản lý ngành giáo dục (kiểm tra, giám sát, các hội thi cấp xã, thành phố tổ chức,...)		200,00	200,00	
	-Kinh phí tổ chức Hội nghị tổng kết phong trào thi đua yêu nước năm 2025, phát động phong trào thi đua yêu nước năm 2026		40,00	40,00	
	Chính sách đối với người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số theo quy định tại Quyết định số 12/2018/QĐ-TTg và Quyết định số 28/2023/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ		50,00	50,00	
12.4	Trung tâm hành chính công		3.527,00	3.527,00	-
	- Quỹ lương (11 biên chế)		2.265,00	2.265,00	-
	+ <i>Quỹ lương theo mức lương cơ sở 1,49 triệu đồng</i>		1.441,00	1.441,00	
	+ <i>Quỹ lương (Chênh lệch mức lương cơ sở từ 1,49 triệu đồng lên 2.34 triệu đồng)</i>		824,00	824,00	
	- Hoạt động (13 biên chế x 60 triệu đồng/biên chế)		780,00	780,00	
	-Tiền thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP của Chính phủ		102,00	102,00	
	-Kinh phí cho tổ ứng cứu công nghệ và nghiệp vụ giải cứu thủ tục hành chính		100,00	100,00	
	-Kinh phí tổ chức học tập, trao đổi, học tập kinh nghiệp tại TP ĐN		50,00	50,00	
	-Kinh phí kiểm soát thủ tục hành chính và số hoá hồ sơ		90,00	90,00	
	-Kinh phí mua trang phục công sở		30,00	30,00	
	- Bưu chính công ích (01 người)		110,00	110,00	
12.5	Chi quản lý hành chính chưa phân bổ		10.702,15	10.702,15	
12.5.1	Cân đối		9.828,05	9.828,05	
	Dự phòng nâng lương; hoạt động cho các Hội đặc thù và các nhiệm vụ chỉ phát sinh trong năm 2025		4.636,05	4.636,05	
	Kinh phí mua sắm, sửa chữa thường xuyên cho các cơ quan, đơn vị thuộc xã		1.600,00	1.600,00	
	Kinh phí thực hiện chế độ đối với cán bộ, công chức, viên chức, người lao động và người hưởng lương trong lực lượng vũ trang công tác ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn theo Nghị định số 76/2019/NĐ-CP ngày 24/12/2019 của Chính phủ		400,00	400,00	
	<i>Tiết kiệm 10% chi thường xuyên để thực hiện CCTL tỉnh giao năm 2026</i>		1.887,00	1.887,00	
	<i>Tiết kiệm 10% theo NQ 245/2025/QH15</i>		1.305,00	1.305,00	
12.5.2	Các nhiệm vụ tính bổ sung mục tiêu		874,10	874,10	-
	Kinh phí thực hiện CCTL (2.340.000 đồng)		874,10	874,10	

Số TT	Nội dung chi	Mã NV	Dự toán năm 2026		Ghi chú
			Tổng cộng	Ngân sách xã	
13	Chi khác ngân sách	400	2.600,00	2.600,00	
	Các khoản chi thường xuyên khác theo quy định		840,00	840,00	
	Quỹ thi đua, khen thưởng cấp xã với mức tối đa bằng 1,0% chi ngân sách thường xuyên ngân sách cấp xã theo Nghị định số 152/2025/NĐ-CP ngày 14/6/2025 của Chính phủ		1.500,00	1.500,00	
	Tiết kiệm 10% chi thường xuyên để thực hiện CCTL tỉnh giao năm 2025		260,00	260,00	
14	Chương trình MTQG		-	-	-
III	Chi tạo nguồn CCTL	436	-		
IV	Dự phòng	437	4.481,00	4.481,00	
V	Tiết kiệm 10% thêm so với dự toán 2022 của QLHC để tăng chi đầu tư (quy định tại điểm b, k4, DD, TT47/2022/TT-BTC)		-		
<u>B</u>	<u>CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU</u>		-		